

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp thành phố
Hà Nội năm 2013; Kế hoạch đầu tư từ ngân sách Thành phố 3 năm 2013-2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 06
(Từ ngày 03/12 đến ngày 07/12/2012)**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 18/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2013 và kế hoạch đầu tư từ ngân sách nhà nước 3 năm 2013-2015;

Căn cứ Quyết định số 1792/QĐ-TTg ngày 30/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2013; Quyết định số 3063/QĐ-BTC ngày 03/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2013;

Xét Báo cáo số 174/BC-UBND ngày 16/11/2012 của UBND Thành phố về tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2012 và dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp Thành phố, những nhiệm vụ và giải pháp thực hiện có hiệu quả dự toán ngân sách năm 2013, kế hoạch đầu tư từ ngân sách nhà nước 3 năm 2013-2015; Báo cáo bổ sung số 192/BC-UBND ngày 01/12/2012 của UBND Thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách HĐND Thành phố và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu HĐND Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp Thành phố Hà Nội năm 2013 với những nội dung chính như sau:

I. Dự toán thu ngân sách thành phố Hà Nội năm 2013

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 161.475 tỷ đồng (*Một trăm sáu mươi một ngàn bốn trăm bảy mươi lăm tỷ đồng*); không bao gồm thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, các khoản phí, lệ phí thực hiện cơ chế quản lý qua ngân sách theo quy định của Trung ương.

Trong đó:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 11.670 tỷ đồng (*Mười một nghìn sáu trăm bảy mươi tỷ đồng*);

- Thu nội địa 145.205 tỷ đồng (*Một trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm linh năm tỷ đồng*);

- Thu từ dầu thô 4.600 tỷ đồng (*Bốn nghìn sáu trăm tỷ đồng*).

(*Kèm theo phụ lục số 01 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2013*).

2. Tổng thu ngân sách địa phương 57.571,822 tỷ đồng (*Năm mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi một tỷ, tám trăm hai mươi hai triệu đồng*).

- Thu sau điều tiết: 56.926,02 tỷ đồng (*Năm mươi sáu nghìn chín trăm hai sáu tỷ, hai mươi triệu đồng*). Trong đó: Tiền sử dụng đất: 11.955 tỷ đồng, đã bao gồm số ghi thu, ghi chi các dự án BT.

- Thu ngân sách địa phương từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 645,802 tỷ đồng (*Sáu trăm bốn mươi lăm tỷ, tám trăm linh hai triệu đồng*).

3. Tổng thu các khoản quản lý qua ngân sách: 4.813,56 tỷ đồng (*Bốn nghìn tám trăm mười ba tỷ, năm trăm sáu mươi triệu đồng*).

II. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2013:

Tổng chi ngân sách địa phương 57.571,822 tỷ đồng (*Năm mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi một tỷ, tám trăm hai mươi hai triệu đồng*); Trong đó: chi đầu tư phát triển 23.879,9 tỷ đồng, riêng chi giáo dục đào tạo 4.619 tỷ đồng, chi khoa học công nghệ 827 tỷ đồng; chi thường xuyên 31.916,486 tỷ đồng, riêng chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 9.526,385 tỷ đồng, chi sự nghiệp khoa học công nghệ 344,26 tỷ đồng, chi tạo nguồn cải cách tiền lương 493,368 tỷ đồng; chi trả nợ 13 tỷ đồng; chi thoái trả tiền nhà và đất 100 tỷ đồng; dự phòng ngân sách 1.651,976 tỷ đồng; chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương 10,46 tỷ đồng, được phân bổ như sau:

1. Tổng chi ngân sách cấp Thành phố: 45.863,217 tỷ đồng, bao gồm:

1.1. Số bổ sung từ ngân sách thành phố cho các quận, huyện, thị xã: 11.420,393 tỷ đồng (bổ sung cân đối 7.301,52 tỷ đồng và bổ sung chương trình mục tiêu, thực hiện nhiệm vụ khác: 4.118,873 tỷ đồng¹).

1.2. Chi ngân sách cấp Thành phố trực tiếp quản lý: 34.442,824 tỷ đồng; Trong đó: chi đầu tư phát triển là 16.787,646 tỷ đồng, chi thường xuyên là 16.248,206 tỷ đồng (trong đó, chi tạo nguồn cải cách tiền lương là 144,788 tỷ đồng), dự phòng ngân sách là 1.283,512 tỷ đồng.

¹ Chưa bao gồm bổ sung chi Chương trình mục tiêu Quốc gia và Thành phố.

2. Tổng số chi các quận, huyện, thị xã (gồm cả xã, phường, thị trấn): 23.128,998 tỷ đồng (bao gồm chi từ nguồn bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu và nhiệm vụ khác từ ngân sách Thành phố: 11.420,393 tỷ đồng).

3. Tổng số chi các khoản quản lý qua ngân sách: 4.813,56 tỷ đồng (*Bốn nghìn tám trăm mười ba tỷ, năm trăm sáu mươi triệu đồng*).

(Kèm theo phụ lục số 02 về dự toán chi ngân sách địa phương; phụ lục số 03 về cân đối thu, chi ngân sách địa phương; phụ lục số 04 về chi ngân sách cấp Thành phố và chi ngân sách quận, huyện, thị xã; phụ lục số 05 về dự toán ngân sách cấp Thành phố theo lĩnh vực; phụ lục số 06 về cân đối thu chi ngân sách quận, huyện, thị xã; phụ lục số 07 về tổng hợp dự toán chi ngân sách các quận, huyện, thị xã; phụ lục số 08 tổng hợp kinh phí bổ sung cho ngân sách quận, huyện, thị xã thực hiện các chính sách mới đối với khối đảng, HĐND cấp quận, huyện, thị xã và một số chính sách đặc thù năm 2013).

Điều 2. Thông qua một số chế độ, định mức chi và quy định về điều hành ngân sách sau:

- Thực hiện tăng 7% định mức chi khác so với định mức quy định tại Nghị quyết số 16/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố trong phần kinh phí giao tự chủ của các đơn vị (giữ bằng năm 2012).

- Điều chỉnh tỷ lệ % phân chia khoản thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Nghị quyết số 16/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND Thành phố, ngân sách Thành phố hưởng 100%.

- Thực hiện cơ chế thưởng cho ngân sách các quận, huyện, thị xã 30% số thu thuế, phí, lệ phí (đối với các khoản thu phân cấp cho quận, huyện, thị xã quản lý) tăng thêm so với dự toán năm 2013 nộp về ngân sách Thành phố hoặc số thực hiện năm 2012 (trường hợp có số thực hiện cao hơn) và thưởng 50% số ngân sách Trung ương thưởng cho thành phố Hà Nội từ nguồn tăng thu thuế, phí, lệ phí (đối với các khoản thu phân cấp cho quận, huyện, thị xã quản lý) trên địa bàn quận, huyện, thị xã điều tiết về ngân sách Trung ương.

- Thực hiện cơ chế giải ngân theo phương án giải phóng mặt bằng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, không phụ thuộc vào mức vốn phân bổ cho dự án nhưng tổng mức giải ngân không vượt quá tổng nguồn kế hoạch vốn bố trí cho nhiệm vụ này.

- Điều chỉnh và bổ sung một số chế độ chi sau: (1) Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu tại các hội có tính chất đặc thù; (2) Chế độ phụ cấp thu hút đặc thù đối với cán bộ, viên chức làm việc tại Chi cục Phòng chống tệ nạn Xã hội; Cán bộ, viên chức làm việc tại Bệnh viện 09 và Khoa truyền nhiễm Bệnh viện đa khoa Đống Đa; (3) Trợ cấp đối với cán bộ, viên chức làm việc tại các Trung tâm Bảo trợ xã hội, Trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công; Cán bộ, viên chức làm việc tại một số đơn vị thuộc Sở Y tế thành phố Hà Nội; (4) Chính sách hỗ trợ khuyến khích hỏa táng trên địa bàn thành phố Hà Nội; (5) Mức trích từ các

khoản thu hồi qua công tác thanh tra thực nộp vào ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội; (6) Chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của thành phố Hà Nội; (7) Mức chi cho công tác thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính của thành phố Hà Nội; (8) Nội dung và mức chi cho công tác cải cách hành chính nhà nước của thành phố Hà Nội.

Đối với chế độ, mức chi quy định tại điểm (2) và điểm (3) nêu trên, UBND Thành phố báo cáo xin ý kiến Bộ Tài chính – Bộ Nội vụ trước khi thực hiện.

(Kèm theo chi tiết tại Phụ lục số 09).

Điều 3. Thông qua kế hoạch đầu tư từ ngân sách Thành phố 3 năm 2013-2015; trong đó thống nhất chủ trương phát hành trái phiếu chính quyền địa phương để đầu tư một số công trình trọng điểm, số tiền 5.000 tỷ đồng trong 3 năm 2013, 2014, 2015. Giao UBND Thành phố xây dựng Đề án phát hành Trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định, thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố và Bộ Tài chính để triển khai thực hiện.

Điều 4. Thông qua các mục tiêu, nguyên tắc, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2013 do UBND Thành phố trình, trong đó nhấn mạnh giải pháp sau: Tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Kiểm soát chặt chẽ chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi thường xuyên. Dự toán năm 2013, tạm thời chưa bố trí kinh phí mua xe ô tô theo chức danh, đối với xe ô tô chuyên dùng chỉ ưu tiên bố trí dự toán mua xe phục vụ phòng cháy chữa cháy, phòng chống lụt bão, cứu hộ cứu nạn, xe cứu thương, xe tang; hạn chế đi học tập, công tác nước ngoài (dự toán ngân sách các quận, huyện, thị xã không bố trí kinh phí đi công tác, học tập ở nước ngoài); hạn chế tối đa các nhiệm vụ chi chưa cần thiết để ưu tiên tạo nguồn cho đầu tư phát triển.

Điều 5.

1. Giao UBND Thành phố:

- Triển khai giao kế hoạch dự toán ngân sách cho các đơn vị đúng quy định. Đối với các khoản chưa phân bổ theo đầu mối, UBND xây dựng phương án, thống nhất với Thường trực HĐND khẩn trương phân bổ, giao cho các đơn vị trong quý I năm 2013. Đối với các dự án chưa có quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật-tổng dự toán chỉ ghi vốn giải phóng mặt bằng và lập thiết kế kỹ thuật-dự toán, không khởi công mới; đối với các khoản chi hỗ trợ ngành, dọc và các địa phương chưa phân bổ chi tiết, UBND Thành phố thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố nội dung cụ thể trước khi thực hiện theo nguyên tắc đã được HĐND thông qua và không bố trí, không phân bổ dự toán các khoản chi chưa được HĐND thống nhất về chế độ chi.

- Kịp thời lập phương án sử dụng các nguồn tăng thu, thường vượt thu trong năm (nếu có) để trình HĐND hoặc Thường trực HĐND giữa hai kỳ họp quyết định phân bổ theo nguyên tắc: tập trung cho công trình, dự án trọng điểm và những nhiệm vụ quan trọng, đột xuất, bức xúc mới phát sinh; lập

phương án điều chỉnh dự toán nếu có, thống nhất với Thường trực HĐND Thành phố xem xét quyết định và báo cáo lại với HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban của HĐND và các vị đại biểu HĐND Thành phố giám sát thực hiện Nghị quyết này của HĐND Thành phố.

Nghị quyết này được HĐND thành phố Hà Nội khóa XIV kỳ họp thứ 6 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác Đại biểu của Quốc hội;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, KH&ĐT, Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TPHN;
- TT HĐND, UBND; UBND TP;
- Các vị Đại biểu HĐND TP;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, Các Ban Đảng Thành ủy;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND, VP UBND TP;
- Các Sở, Ban, ngành Thành phố có liên quan;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Ngô Thị Doãn Thanh



DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2013
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2012/NQ- HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND Thành phố)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2013
1	2	7
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	161 475 000
I	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	11 670 000
1	Thuế XNK, thuế TTĐB hàng nhập khẩu	3 459 000
2	Thuế VAT hàng nhập khẩu	8 211 000
II	Thu nội địa	145 205 000
	Trong đó: Thu nội địa (trừ sử dụng đất)	133 250 000
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	68 000 000
2	Thu từ DNNN do địa phương quản lý	1 980 000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN	18 800 000
4	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ NQD	21 200 000
5	Lệ phí trước bạ	2 650 000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	250 000
8	Thuế Thu nhập cá nhân	11 600 000
9	Thuế môi trường	1 700 000
10	Thu phí và lệ phí	4 550 000
	- Phí và lệ phí trung ương	4 320 000
	- Phí và lệ phí địa phương	230 000
11	Tiền sử dụng đất	11 955 000
	Trong đó:	
	- Ghi thu ghi chi dự án BT	3 000 000
12	Tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	360 000
13	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1 100 000
14	Thu khác ngân sách	940 000
	- Trung ương	360 000
	- Địa phương	580 000
15	Thu hoa lợi công sản, đền bù thiệt hại ... tại xã	120 000
III	Thu từ dầu thô	4 600 000
B	THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	4 813 560
	Thu từ nguồn XSKT	172 000
	Thu từ nguồn phí, lệ phí, sự nghiệp để lại	4 641 560



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2012/NQ- HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2013
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	TỔNG SỐ	57 571 822
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	23 879 900
	<i>Trong đó: Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề</i>	4 619 000
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	827 000
1	Chi đầu tư XD CB	21 029 900
1.1	Chi XD CB bằng nguồn vốn trong nước	20 703 900
a	Từ nguồn ngân sách tập trung	10 972 900
	+ Trong đó Từ nguồn đóng góp XD CSHT và phí thắng cảnh cấp quận, huyện, thị xã	139 490
b	Chi chương trình mục tiêu quốc gia và Thành phố	1 804 000
-	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	1 331 100
-	Chi các chương trình mục tiêu của Thành phố	472 900
c	Thực hiện các dự án BT bằng tiền sử dụng đất	3 000 000
d	Từ nguồn sử dụng đất còn lại (sau khi bố trí kinh phí thực hiện CTMT QG và TP; bố trí trả nợ khoản vay đến hạn năm 2013; vốn đầu tư các dự án BT; bổ sung vốn các Quỹ, cấp vốn điều lệ Quỹ Phát triển đất, hoàn trả vốn ứng đầu tư XD CB cho Quỹ Đầu tư Phát triển và Quỹ Phát triển đất; đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp; thoái trả tiền nhà và đất, trả nợ đến hạn)	4 766 000
e	Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung nhiệm vụ khác giao đầu năm	161 000
1.2	Chi XD CB bằng nguồn vốn ngoài nước (GT,GC)	326 000
2	Chi bổ sung vốn điều lệ Quỹ Phát triển đất, hoàn trả vốn ứng đầu tư XD CB Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Phát triển đất (từ nguồn tiền sử dụng đất)	2 400 000
2.1	Cấp vốn điều lệ Quỹ Phát triển đất	300 000
2.2	Hoàn trả vốn ứng đầu tư XD CB Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Phát triển đất	2 100 000
	- Hoàn trả cho Quỹ Đầu tư phát triển	300 000
	- Hoàn trả cho Quỹ Phát triển đất	1 800 000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2013
1	2	3
3	Bổ sung vốn cho các Quỹ (Quỹ Bảo vệ môi trường, giải quyết việc làm, hỗ trợ nông dân, xúc tiến thương mại, phát triển hợp tác xã, khuyến nông, ...)	350 000
4	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp (bao gồm hỗ trợ lãi suất cho các dự án XHH, điện nông thôn ...)	100 000
II	Chi trả nợ (lãi, gốc) từ nguồn thu tiền sử dụng đất	13 000
III	Chi thoái trả tiền nhà và đất	100 000
IV	CHI HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP THƯỜNG XUYÊN	31 916 486
1	Chi trợ giá	1 270 519
	- Chi thường xuyên	1 270 519
2	Chi sự nghiệp kinh tế	5 434 200
	- Chi thường xuyên	5 331 260
	- Chi thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia	12 940
	+ Ngân sách Trung ương	540
	+ Ngân sách Thành phố	12 400
	- Chi thực hiện chương trình mục tiêu Thành phố	90 000
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (1)	9 526 385
	- Chi thường xuyên	9 387 025
	- Chi thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia	139 360
	+ Ngân sách Trung ương	16 870
	+ Ngân sách Thành phố	122 490
4	Chi sự nghiệp y tế và dân số KHH gia đình	2 990 033
	- Chi thường xuyên	2 877 600
	- Chi thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia	112 433
	+ Ngân sách Trung ương	56 933
	+ Ngân sách Thành phố	55 500
5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	344 260
	- Chi thường xuyên	214 260
	+ Trong đó TW bổ sung có mục tiêu	1 000
	- Chi thực hiện chương trình mục tiêu Thành phố	130 000
6	Chi sự nghiệp môi trường	2 231 280
	- Chi thường xuyên	2 229 280
	- Chi thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia	2 000
	+ Ngân sách Thành phố	2 000
7	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	607 784
	- Chi thường xuyên	593 620

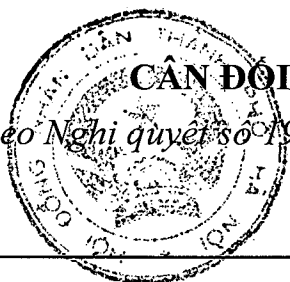
STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2013
1	2	3
	- Chi thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia	14 164
	+ Ngân sách Trung ương	7 630
	+ Ngân sách Thành phố	6 534
8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	71 770
	- Chi thường xuyên	71 770
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao, du lịch	608 070
	- Chi thường xuyên	608 070
10	Chi đảm bảo xã hội	2 394 679
	- Chi thường xuyên	2 201 220
	+ Trong đó TW bổ sung có mục tiêu	1 470
	- Chi thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia	193 459
	+ Ngân sách Trung ương	72 359
	+ Ngân sách Thành phố	121 100
11	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	4 589 234
	- Chi thường xuyên	4 589 234
12	Chi an ninh	397 840
	- Chi thường xuyên	397 840
13	Chi quốc phòng	599 840
	- Chi thường xuyên	599 840
14	Chi khác	357 224
	- Chi thường xuyên	357 224
	+ Trong đó TW bổ sung có mục tiêu (hỗ trợ các hội-báo chí)	2 000
15	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	493 368
VIII	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (3)	1 651 976
IX	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	10 460

Ghi chú:

(1) Chi sự nghiệp GDĐT 2013 chưa bao gồm cải cách tiền lương theo mức lương cơ bản 1.150.000 đồng khoảng 94,224 tỷ đồng

(2) Bố trí tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2013 chưa bao gồm số tiết kiệm 10% chi thường xuyên 535.786 triệu đồng (khôi Thành phố 181.915 triệu đồng; khối quận, huyện 353.871 triệu đồng)

(3) Dự phòng ngân sách cấp thành phố bố trí 85.000 triệu đồng, ngân sách cấp huyện bố trí tối thiểu 1.000 triệu đồng tổng chi phí chi cho các hoạt động tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, ứng phó thiên tai, thảm họa theo quy định tại Quyết định số 118/2008/QĐ-TTg ngày 27/08/2008 của Thủ tướng chính phủ và Thông tư số 92/2009/TT-BTC ngày 12/05/2009 của Bộ Tài chính



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2012/NQ- HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2013
A	B	4
<u>A</u>	<u>Tổng thu NSNN trên địa bàn</u>	<u>161.475.000</u>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	145.205.000
2	Thu từ dầu thô	4.600.000
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	11.670.000
<u>B</u>	<u>Thu ngân sách địa phương</u>	<u>57.571.822</u>
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	56.926.020
	- Từ các khoản thu NSDP hưởng 100%	17.787.900
	- Từ các khoản thu phân chia giữa NSDP với NSTW hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	39.138.120
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	645.802
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung thực hiện CTMT QG	154.332
	- Bổ sung vốn XDCB ngoài nước (ghi thu - ghi chi)	326.000
	- Bổ sung thực hiện các nhiệm vụ khác	165.470
<u>C</u>	<u>Chi ngân sách địa phương</u>	<u>57.571.822</u>
1	Chi đầu tư phát triển (1)	23.879.900
	Trong đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước	326.000
2	Chi trả nợ (lãi, gốc) đến hạn	13.000
3	Chi thoái trả tiền nhà và đất	100.000
4	Chi thường xuyên	31.916.486
	Trong đó Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương (2)	493.368
5	Dự phòng ngân sách	1.651.976
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460
<u>D</u>	<u>Chênh lệch thu, chi</u>	<u>0</u>

- (1) Đã bao gồm nhiệm vụ ghi thu, ghi chi các dự án BT từ nguồn tiền sử dụng đất 3.000 tỷ đồng
- (2) Bố trí tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2013 chưa bao gồm số tiết kiệm 10% chi thường xuyên 535.786 triệu đồng (khối Thành phố 181.915 triệu đồng; khối quận, huyện 353.871 triệu đồng)

CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ QUẬN, HUYỆN, THỊ XÁ NĂM 2013
(Kèm theo Nghị quyết số 19/2012/NQ- HEND ngày 07/12/2012 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT		DỰ TOÁN		
		Tổng chi ngân sách địa phương	Cấp Thành phố (1)	Trong đó Cấp quận huyện (gồm cả cấp xã, phường)
I		3	4	5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	57.571.822	34.442.824	23.128.998
I	Chi đầu tư phát triển	23.879.900	16.787.646	7.092.254
I	Chi XD CB	21.029.900	13.937.646	7.092.254
a	Chi XD CB bằng nguồn vốn trong nước	20.703.900	13.611.646	7.092.254
	- Từ ngân sách tập trung	10.972.900	8.145.646	2.827.254
	Trong đó: từ nguồn đến bù đất và thu hồi phi thắng cảnh	139.490		139.490
	- Chi Chương trình Mục tiêu quốc gia và Thành phố	1.804.000	1.804.000	
	Trong đó: + CTMT Quốc gia	1.331.100	1.331.100	
	+ Chương trình mục tiêu Thành phố	472.900	472.900	
	- Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung nhiệm vụ khác, giao đầu năm	161.000	161.000	
	- Thực hiện các dự án BT thành toán từ nguồn tiền sử dụng đất	3.000.000	3.000.000	
	- Từ nguồn sử dụng đất còn lại (sau khi bỏ trừ kinh phí thực hiện CTMT QG và Thành phố; vốn đầu tư các dự án BT; cấp vốn điều lệ Quỹ Phát triển đất; thoái trả tiền nhà và đất, trả nợ đến hạn)	4.766.000	1.601.000	3.165.000
	- Từ nguồn bổ sung cho ngân sách quận huyện, thị xã		(1.100.000)	1.100.000
b	Chi XD CB bằng nguồn vốn ngoài nước	326.000	326.000	
2	Chi bổ sung vốn điều lệ Quỹ Phát triển đất, hoàn trả vốn ứng đầu tư XD CB Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Phát triển đất (từ nguồn tiền sử dụng đất)	2.400.000	2.400.000	
a	Cấp vốn điều lệ Quỹ Phát triển đất	300.000	300.000	
b	Hoàn trả vốn ứng đầu tư XD CB Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ Phát triển đất	2.100.000	2.100.000	
	- Hoàn trả cho Quỹ Đầu tư phát triển	300.000	300.000	
	- Hoàn trả cho Quỹ Phát triển đất	1.800.000	1.800.000	
3	Bổ sung vốn cho các Quỹ (Quỹ Bảo vệ môi trường, giải quyết việc làm, hỗ trợ nông dân, xúc tiến thương mại, phát triển hợp tác xã, khuyến nông, ...)	350.000	350.000	
4	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp (bao gồm hỗ trợ lãi suất các dự án nhà ở xã hội, tái định cư, XHH, điện nông thôn, giảm mô già súc gia cầm ...)	100.000	100.000	
II	Chi trả nợ vay đến hạn.	13.000	13.000	
III	Chi thoái trả tiền nhà và đất	100.000	100.000	
IV	Chi thường xuyên	31.916.486	16.248.206	15.668.280
1	- Chi chương trình mục tiêu quốc gia	474.356	474.356	
2	- Chi chương trình mục tiêu Thành phố	220.000	220.000	
3	- Chi hoạt động sự nghiệp	31.222.130	18.572.723	12.649.407
	Trong đó tạo nguồn cải cách tiền lương (2)		144.788	348.580
4	- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu và nhiệm vụ khác cho ngân sách quận, huyện, thị xã	-	(3.018.873)	3.018.873
	+ Từ nguồn bổ sung kinh phí các hoạt động sự nghiệp cho ngân sách quận huyện, thị xã	-	(3.018.873)	3.018.873
V	Dự phòng ngân sách	1.651.976	1.283.512	368.464
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.460	10.460	
B	CHI TỪ NGUỒN THU QUẢN LÝ QUẢN SÁCH	4.826.560	4.826.560	
	Chi từ nguồn XSKT (trong đó chi từ nguồn tăng thu năm 2012 và chuyển nguồn năm 2011 là 13 tỷ đồng)	185.000	185.000	
	Chi từ nguồn phí, lệ phí, sự nghiệp để lại theo quy định	4.641.560	4.641.560	

Ghi chú: (1) Chi ngân sách cấp Thành phố tại không bao gồm số bổ sung cần đối cho ngân sách quận huyện 7.301.520 triệu đồng và bổ sung có mục tiêu và nhiệm vụ khác 4.118.873 triệu đồng

(2) Bỏ trị tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2013 chưa bao gồm số tiết kiệm 10% chi thường xuyên 535.786 tr.đồng; (khỏi Thành phố 181.915 tr.đồng; khối quận, huyện 353.871 tr.đồng)

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	CHỦ BAN TỰ PHÁP TRÊN ĐỊA BÀN TP HCM				CHI THƯỜNG XUYỀN TRONG ĐÓNG														Phần vi: Triển đồng	
		Tổng số dự án	Vốn ngoài nước	Đầu tư phát triển khác	TỔNG SỐ	Chi quản lý hành chính	Chi trợ giá	Chi SN môi trường	Chi sử dụng kinh tế	Chi sử dụng giáo dục đào tạo	Chi sử dụng khoa học công nghệ	Chi sử dụng văn hóa	Chi sử dụng phát triển truyền hình	Chi sử dụng thể thao	Chi sử dụng nghiệp đảm bảo xã hội	Chi ANQP	Chi sử nghiệp khác	Khác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
A	TỔNG CỘNG	38.561.697	19.891.846	2.850.000	19.122.291	1.987.125	1.270.519	1.143.581	4.603.707	3.361.339	2.836.735	344.264	375.589	17.995	608.074	1.280.957	484.035	208.372	1.551.760	1.551.760	
B	Nguồn sách Thành phố trực tiếp quản lý	16.187.646	13.611.646	2.850.000	16.103.418	1.475.844	1.270.000	935.610	4.371.532	2.340.932	2.825.705	320.094	363.458	5.200	608.074	935.858	449.610	202.002	1.551.760	1.551.760	
C	Khoản Sẻ Ban, Ngành	19.777.930	5.539.500	315.000	13.938.296	1.269.971	1.270.000	933.610	4.125.802	2.040.756	2.647.198	189.317	334.433	5.200	555.835	433.907	132.267	18.392			
D	Vấn phòng UBND Thành phố	100.791	20.400	-	80.391	61.999	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
E	Văn phòng UBND và HĐND TP	22.305	1.700	-	20.605	20.605	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
F	Sở Ngoại vụ Hà Nội	11.089	-	-	11.089	10.339	-	-	751	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
G	Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	48.324	-	-	48.324	33.650	-	-	14.374	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
H	Sở Tư pháp Hà Nội	61.807	7.300	-	54.507	23.848	-	-	735	735	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Sở Công thương	220.113	80.500	10.000	139.613	102.856	-	-	32.647	1.946	-	168.520	-	-	-	-	-	-	-	-	
J	Sở Khoa học công nghệ	725.970	543.700	-	182.270	13.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
K	Sở Tài chính	75.947	-	-	75.947	72.704	-	-	744	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
L	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.897.427	388.300	-	1.509.127	22.918	-	-	1.486.209	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
M	Sở Y tế	2.780.101	829.900	10.000	1.950.201	18.842	-	-	21.000	1.910.359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
N	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	631.374	125.000	-	506.374	31.204	-	700	-	56.288	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
O	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	946.833	110.100	-	836.733	28.526	-	-	5.200	1.366	-	-	222.762	555.835	-	-	-	-	-	-	
P	Sở Thông tin và truyền thông	87.826	31.500	30.000	56.326	40.804	-	-	1.375	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Q	Sở Nội vụ	120.344	3.000	-	117.344	103.344	-	-	7.000	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
R	Sở Thanh tra Thành phố	25.873	-	-	25.873	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
S	Liên minh Hợp tác xã Thành phố	11.981	-	-	11.981	11.981	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
T	Thành uỷ	275.163	60.000	-	215.163	178.736	-	-	17.000	16.428	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
U	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	33.020	-	-	33.020	33.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
V	Thị trấn Thủ Đức	147.522	55.150	-	92.372	29.187	-	-	2.515	16.447	-	-	44.224	-	-	-	-	-	-	-	
X	Hội Liên hiệp phụ nữ	41.729	20.000	-	21.729	20.525	-	-	1.204	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Y	Hội nông dân	13.259	-	-	13.259	13.259	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Z	Hội cựu chiến binh	6.949	-	-	6.949	6.277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AA	Trường cao đẳng nghệ thuật Hà Nội	22.972	-	-	22.972	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AB	Trường cao đẳng sư phạm Hà Nội	41.627	-	-	41.627	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AC	Trường đào tạo CB Lã Hồng Phong	97.091	24.000	-	73.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AD	Trường cao đẳng y tế Hà Nội	37.434	9.500	-	27.934	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AE	Trường cao đẳng công đồng Hà Nội	49.289	17.000	-	32.289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AF	Trường cao đẳng công đồng Hà Tây	25.371	2.000	-	23.371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AG	Trường cao đẳng nghệ công nghiệp	50.666	-	-	50.666	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AH	Trường CD điện tử điện ảnh HN	79.362	1.600	-	77.762	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AI	Trường CD điện tử điện ảnh HN	22.586	5.000	-	17.586	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AJ	Trường cao đẳng thương mại du lịch	23.864	-	-	23.864	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AK	Trường cao đẳng công nghệ công nghiệp cao	27.520	-	-	27.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AL	Trường cao đẳng sư phạm Hà Tây	150.838	100.000	-	50.838	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AM	Trường cao đẳng y tế Hà Đông	27.572	1.000	-	26.572	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AN	TT giáo dục lao động hướng nghiệp thành niên	15.726	-	-	15.726	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AO	Ban Dân tộc Thành phố Hà Nội	6.428	-	-	6.428	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AP	Đài phát thanh truyền hình Hà Nội	5.200	-	-	5.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AQ	Viện nghiên cứu phát triển KT-XH TP	19.212	-	-	19.212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AR	VP BCD phòng chống tham nhũng TP	5.766	-	-	5.766	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AS	Bao Kinh tế và đô thị	4.646	-	-	4.646	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AT	Sở Giáo dục và đào tạo	3.379.858	1.361.560	87.500	2.018.298	105.694	1.050.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AV	Ban quản lý các KCN và CX	27.724	14.000	-	13.724	10.702	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AW	Ban quản lý chính trang đô thị	26.515	2.400	-	24.115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AX	Sở Xây dựng HN	2.626.012	636.100	54.500	1.989.912	33.641	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AY	Sở Quy hoạch kiến trúc	51.090	-	-	51.090	19.268	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
AZ	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	37.249	-	-	37.249	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
BA	Sở Tài nguyên và Môi trường	145.509	50.700	-	94.809	32.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
BB	Ban chỉ đạo GPMB/TP	12.542	-	-	12.542	6.214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
BC	Quỹ Phát triển đất TP	2.852	-	-	2.852	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
BD	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.274.773	285.500	-	1.989.273	137.847	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng số (1)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			CHI THƯỜNG XUYÊN												Khác		
			Tổng số	Chi XDGB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Chi quản lý hành chính	Chi trợ giá	Chi SN môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hoá	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		Chi ANQP	Chi sự nghiệp khác
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước															
52	Ban quản lý đầu tư và xây dựng khu ĐTM Hà Nội	15.841	8.500	8.500		7.341	5.188			2.153										
53	Ban quản lý các dự án trong diện phát triển đô thị Hà Nội	72.500	72.500	72.500																
54	Ban QLDA đầu tư xây dựng Bảo tàng Lịch sử quốc gia	2.000	2.000	2.000																
55	Ban dự án đường sắt đô thị Hà Nội	294.090	294.090	171.090	123.000															
56	Ban quản lý dự án Hà Lãng Tả ngàn	675.500	675.500	675.500																
57	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo, cán bộ, công nhân viên, ... do Thành phố quản lý (giao Sở Tài chính chuyển tiền theo tiến độ)	720.000				720.000														
58	Trợ giá nước sạch (Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng chuyển tiền theo quy định)	220.000				220.000		220.000												
59	Kinh phí thực hiện các cơ chế khi HDND Thành phố thông qua	32.621				32.621													32.621	
60	Quy hoạch xây dựng đô thị (các thị trấn, thị trấn sinh thái...) (2)	41.802				41.802				41.802										
61	Kinh phí vận hành nhà máy xử lý nước Yên Sơn (giao Sở Xây dựng làm đầu mối)	120.000				120.000			120.000											
II	KHỐI HOI, ĐOÀN THỂ	52.034				52.034	43.784												8.250	
62	Hội chữ thập đỏ	6.984				6.984														
63	Hội liên hiệp văn học nghệ thuật	11.253				11.253	11.253													
64	Hội Luật gia	1.168				1.168	1.168													
65	Hội người mù	3.540				3.540	3.540													
66	Hội nhà báo	2.075				2.075	2.075													
67	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	2.390				2.390	2.390													
68	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	5.031				5.031	5.031													
69	Hội Đồng ý	3.343				3.343	3.343													
70	Hội Cựu thanh niên xung phong	2.000				2.000													2.000	
71	Hội Nạn nhân chất độc Da cam	1.300				1.300													1.300	
72	Hội Bảo trợ người TT và trẻ em có	1.250				1.250													1.250	
73	Hội Cựu trợ trẻ em tàn tật	1.050				1.050													1.050	
74	Hội Người khuyết tật	1.650				1.650													1.650	
75	Hội Khuyến học	1.000				1.000													1.000	
76	Hội trợ các hội khác	8.000				8.000	8.000													
III	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	1.434.037	915.220	904.220	11.000	518.817							10.000					449.610	59.207	
77	Công an Thành phố	191.570	64.820	64.820		126.750												126.750		
78	Sở Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy	311.000	270.000	270.000		41.000												41.000		
79	Bộ Tư lệnh Thủ đô	400.860	119.000	119.000		281.860												281.860		
80	Cầu lạc bộ Thăng Long	1.300				1.300													1.300	
81	Cục thuế Hà Nội	6.000				6.000												6.000		
82	Tòa án nhân dân Thành phố	4.520				4.520												4.520		
83	Cục Thi hành án dân sự	2.400				2.400												2.400		
84	Kho bạc nhà nước Hà Nội	9.460				9.460												9.460		
85	Viện Kiểm sát nhân dân	5.160				5.160												5.160		
86	Cục thông kê Hà Nội	4.500				4.500												4.500		
87	Liên đoàn lao động	10.367				10.367												10.367		
88	Ngân hàng chính sách xã hội Hà Nội	10.500				10.500													10.500	
89	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Hà Nội (Kinh phí điều tra, sưu tầm, biên soạn và xuất bản "Tủ sách Thăng Long - ngàn năm văn hiến" - giai đoạn 2)	10.000				10.000							10.000							5.000
90	Các đơn vị ngành dọc khác	5.000				5.000														
91	Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà Hà Nội	3.000	3.000	3.000																
92	Công ty Cấp nước Hà Đông	50.000	50.000	50.000																
93	Công ty Nước sạch Hà Nội	70.000	70.000	70.000																
94	Công ty Môi trường và Công trình đô thị Sơn Tây																			
95	Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển nông nghiệp HN	30.300	30.300	30.300																

STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng số (1)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			CHI THƯỜNG XUYÊN														Khác	
			Tổng số	Chi XDCB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Chi quản lý hành chính	Chi trợ giá	Chi SN mới trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	Chi sự nghiệp y tế	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Chi sự nghiệp văn hoá	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi ANQP		Chi sự nghiệp khác
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																
96	Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển thủy lợi HN	20.500	20.500	20.500																	
97	Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển thủy lợi Sông Nhé	39.000	39.000	39.000																	
98	Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển thủy lợi Sông Tích	26.000	26.000	26.000																	
99	Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển thủy lợi Sông Đáy	62.000	62.000	62.000																	
100	Công ty TNHH NN MTV Đầu tư và Phát triển thủy lợi Mê Linh	9.500	9.500	9.500																	
101	Công ty TNHH NN MTV Mối trường Đồ thị Hà Nội	4.000	4.000	3.000	1.000																
102	Công ty TNHH NN MTV Thoát nước Hà Nội	82.100	82.100	72.100	10.000																
103	Công ty TNHH NN MTV Vườn thú Hà Nội	20.000	20.000	20.000																	
104	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nước sạch VIWACO	42.000	42.000	42.000																	
105	Công ty TNHH NN MTV Công viên cây xanh Hà Nội	3.000	3.000	3.000																	
IV	Nhiệm vụ đã xác định, UBND Thành phố tổ chức thực hiện theo quy định	718.000					718.000	130.000			138.800	100.000					50.000	299.200			
1	Kinh phí tăng giá cho các bộ phận trị, mất sức, quả cho các đối tượng chính sách nhân ngày lễ và các ngày lễ lớn	280.000					280.000											280.000			
2	Chi đoàn ra, đoàn vào	15.000					15.000	15.000													
3	Kinh phí xúc tiến đầu tư	15.000					15.000				15.000										
4	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ (cấp Thành phố)	80.000					80.000					80.000									
5	Kinh phí thực hiện chương trình phổ biến giáo dục pháp luật	15.000					15.000	15.000													
6	Chương trình vệ sinh lao động- an toàn lao động	4.200					4.200											4.200			
7	Kinh phí tổ chức Đại hội thể dục thể thao Đông Nam Á	50.000					50.000											50.000			
8	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ liên kết, hợp tác với các tỉnh bạn	100.000					100.000	100.000											15.000		
9	Hỗ trợ tiền điện bộ nghèo	15.000					15.000														
10	Kinh phí giải quyết vấn đề bức xúc dân sinh	50.000					50.000				50.000										
11	Kinh phí đền bù hoa màu đất Văn Tảo	3.800					3.800														
12	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí (phần huyện thị xã đảm bảo)	70.000					70.000														
13	Kinh phí miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 49 (3)	20.000					20.000					20.000									
V	10 % tiền kiến thêm để thực hiện an sinh xã hội và cải cách tiền lương theo Quyết định số 1792/QĐ-TTg	181.915					181.915	32.089			3.990	60.816	65.574	777	4.860		2.239	9.291		2.278	
VI	Dự án đầu tư cấp Thành phố giáo dục, huyện, thị xã làm chủ đầu tư và quyết toán ở cấp ngân sách Thành phố	1.527.926	1.527.926	1.527.926																	
1	UBND Quận Cầu Giấy	2.500	2.500	2.500																	
2	UBND Quận Đống Đa	15.000	15.000	15.000																	
3	UBND Quận Hai Bà Trưng	31.100	31.100	31.100																	
4	UBND Quận Hoàn Kiếm																				
5	UBND Quận Hoàng Mai	66.500	66.500	66.500																	
6	UBND Quận Long Biên	119.000	119.000	119.000																	
7	UBND Quận Tây Hồ	60.000	60.000	60.000																	
8	UBND Quận Thanh Xuân	12.000	12.000	12.000																	
9	UBND Quận Hà Đông	17.000	17.000	17.000																	
10	UBND Thị xã Sơn Tây	108.200	108.200	108.200																	
11	UBND huyện Ba Vì	138.400	138.400	138.400																	
12	UBND huyện Chương Mỹ	72.126	72.126	72.126																	

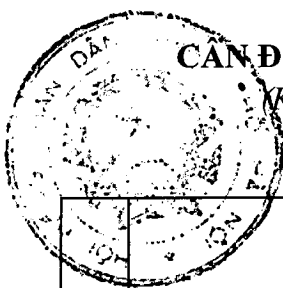
STT	Tên Sở, Ngành, Đơn vị	Tổng số (1)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			CHI THƯỜNG XUYẾN													Khác	
			Tổng số	Chi XD CB		Đầu tư phát triển khác	Tổng số	Chi quản lý hành chính	Chi trợ giá	Chi SN môi trường	Chi sử dụng kinh tế	Chi sử dụng nghiệp vụ giáo dục đào tạo	Chi sử dụng nghiệp vụ khoa học công nghệ	Chi sử dụng nghiệp vụ văn hoá	Chi sử dụng nghiệp vụ thanh truyền hình	Chi sử dụng nghiệp vụ thể dục thể thao	Chi sử dụng nghiệp vụ bảo xã hội	Chi ANQP		Chi sử dụng nghiệp vụ khác
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước															
13	UBND huyện Đan Phượng	55.300	55.300	55.300																
14	UBND Huyện Đông Anh	200	200	200																
15	UBND huyện Gia Lâm	50.400	50.400	50.400																
16	UBND huyện Hoài Đức	35.500	35.500	35.500																
17	UBND huyện Mê Linh	159.800	159.800	159.800																
18	UBND huyện Mỹ Đức	43.300	43.300	43.300																
19	UBND huyện Phú Xuyên	15.000	15.000	15.000																
20	UBND huyện Phúc Thọ	20.400	20.400	20.400																
21	UBND huyện Quốc Oai	73.000	73.000	73.000																
22	UBND huyện Sóc Sơn	34.800	34.800	34.800																
23	UBND huyện Thạch Thất	76.300	76.300	76.300																
24	UBND huyện Thanh Oai	47.200	47.200	47.200																
25	UBND huyện Thanh Trì	117.200	117.200	117.200																
26	UBND huyện Thường Tín	60.300	60.300	60.300																
27	UBND huyện Từ Liêm	10.000	10.000	10.000																
28	UBND huyện Ứng Hoà	87.400	87.400	87.400																
VII	Vốn ghi thu chi cho các dự án BT	3.000.000	3.000.000	3.000.000																
VIII	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	50.000	50.000	50.000																
IX	Hỗ trợ địa phương bạn	70.000	70.000	70.000																
X	Các dự án thực hiện theo cơ chế đặc thù từ nguồn thu tiền sử dụng đất	60.000	60.000	60.000																
XI	NSTW bổ sung có mục tiêu	161.000	161.000	161.000																
XII	KH thu hồi tạm ứng dự toán năm 2013	510.000	510.000	510.000																
XIII	Chi hoàn trả vốn ứng đầu tư XD CB Quỹ Phát triển đất, Quỹ Đầu tư Phát triển và bổ sung vốn điều lệ Quỹ Phát triển đất	2.400.000	2.400.000	2.400.000																
1	Cấp vốn điều lệ Quỹ Phát triển đất	300.000	300.000	300.000																
2	Hoàn trả vốn ứng XD CB	2.100.000	2.100.000	2.100.000																
*	Quỹ Đầu tư phát triển	300.000	300.000	300.000																
*	Quỹ Phát triển đất	1.800.000	1.800.000	1.800.000																
XIV	Bổ sung vốn các Quỹ	350.000	350.000	350.000																
XV	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	100.000	100.000	100.000																
XVI	Chi trả nợ (lãi, gốc) từ nguồn thu tiền sử dụng đất	13.000																		
XVII	Chi thanh trả tiền nhà và đất	100.000																		
XVIII	Chương trình mục tiêu Quốc gia và Thành phố	2.498.356	1.804.000	1.804.000					2.000	102.940	139.360	112.433	130.000	14.164		193.459				
XIX	Tạo nguồn cải cách tiền lương	144.788																		
XX	Bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	10.460																		
XXI	Dự phòng ngân sách	1.283.512																		
B	Bổ sung có mục tiêu và nhiệm vụ khác cho ngân sách quận huyện thị xã	4.118.873	1.100.000	1.100.000					519	207.971	1.620.407	11.530	24.170	12.131	12.795		345.099	34.425	6.370	

(1) Không bao gồm số bổ sung dân đối cho ngân sách quận huyện thị xã 7.301.520 trên tổng

CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012)

Đơn vị: triệu đồng



STT	Tên quận, huyện	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng chi cân đối ngân sách quận huyện	Cân đối thu, chi		Ghi chú
				Thu NSQH hưởng sau điều tiết	Bổ sung cân đối từ NSTP	
A	B	1	2	3	4 = 2-3	
	Tổng số	37.010.042	19.010.125	11.708.605	7.301.520	
1	Quận Hoàn Kiếm	5.063.290	1.058.071	1.058.071		
2	Quận Ba Đình	3.860.750	706.680	706.680		
3	Quận Đống Đa	3.270.850	703.940	703.940		
4	Quận Hai Bà Trưng	3.591.520	848.001	848.001		
5	Quận Thanh Xuân	2.522.670	659.012	659.012		
6	Quận Tây Hồ	655.829	430.315	364.844	65.471	
7	Quận Cầu Giấy	2.798.010	646.389	646.389		
8	Quận Hoàng Mai	1.658.910	781.902	760.942	20.960	
9	Quận Long Biên	3.218.080	1.273.653	1.203.922	69.731	
10	Thị xã Sơn Tây	231.670	447.506	109.990	337.516	
11	Quận Hà Đông	1.324.360	824.974	625.896	199.078	
12	Huyện Thanh Trì	1.140.270	891.330	609.826	281.504	
13	Huyện Gia Lâm	922.680	769.145	420.165	348.980	
14	Huyện Sóc Sơn	283.680	647.002	164.281	482.721	
15	Huyện Đông Anh	926.450	911.472	506.398	405.074	
16	Huyện Từ Liêm	3.051.380	1.013.252	1.013.252		
17	Huyện Mê Linh	408.800	521.076	192.433	328.643	
18	Huyện Quốc Oai	278.460	466.536	123.276	343.260	
19	Huyện Chương Mỹ	315.620	618.302	164.936	453.366	
20	Huyện Thanh Oai	100.760	439.743	57.689	382.054	
21	Huyện Ứng Hòa	78.541	502.614	48.989	453.625	
22	Huyện Mỹ Đức	123.060	498.558	90.273	408.285	
23	Huyện Thường Tín	135.710	506.692	84.843	421.849	
24	Huyện Phú Xuyên	88.080	508.530	62.665	445.865	
25	Huyện Ba Vì	73.650	571.405	40.109	531.296	
26	Huyện Phúc Thọ	87.152	425.399	56.916	368.483	
27	Huyện Thạch Thất	125.790	450.705	68.302	382.403	
28	Huyện Đan Phượng	214.040	419.732	124.024	295.708	
29	Huyện Hoài Đức	459.980	468.189	192.541	275.648	

[illegible]

TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH MỚI ĐỐI VỚI KHỐI ĐẢNG, HÒNG CẤP QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ VÀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ NĂM 2013

(Kèm theo Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012)

Đơn vị: Triệu đồng																							
STT	Nội dung	Tổng số bổ sung	Chi ĐTXDCB	Chi các hoạt động sự nghiệp thường xuyên																	Trong đó		Chi chủ
				1	2	3=4+...+16	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19	
A	B	1=2+3	2	3=4+...+16	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19			
						</																	



PHỤ LỤC SỐ 09

Các chế độ, chính sách HĐND Thành phố Khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 6

*(Kèm theo Nghị quyết số 19/2012/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012
của HĐND Thành phố)*

1. Chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu tại các Hội có tính chất đặc thù

a. Đối tượng: Những người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách đứng đầu là Chủ tịch tại các hội đặc thù cấp thành phố; cấp huyện (quận, huyện, thị xã); cấp xã (xã, phường, thị trấn) theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

b. Mức thù lao:

- Hội có phạm vi hoạt động trong thành phố: 5,4 lần mức lương tối thiểu.
- Hội có phạm vi hoạt động trong huyện: 3,6 lần mức lương tối thiểu.
- Hội có phạm vi hoạt động trong xã: 1,5 lần mức lương tối thiểu.

c. Hiệu lực thi hành: Từ tháng 01/2013.

2. Chế độ phụ cấp đối với cán bộ, viên chức làm việc tại Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội; Cán bộ, viên chức làm việc tại Bệnh viện 09 và Khoa truyền nhiễm Bệnh viện đa khoa Đống Đa

a. Đối tượng và mức phụ cấp:

- Các cán bộ, viên chức làm việc tại Bệnh viện 09 và Khoa truyền nhiễm Bệnh viện Đống Đa thuộc Sở Y tế: 1,25 lần mức lương tối thiểu.
- Các cán bộ, viên chức làm việc tại Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội: 0,7 lần mức lương tối thiểu.

b. Hiệu lực thi hành: Từ tháng 01/2013.

3. Chế độ trợ cấp đối với cán bộ, viên chức làm việc tại các Trung tâm Bảo trợ xã hội, Trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công; Cán bộ, viên chức làm việc tại một số đơn vị thuộc Sở Y tế thành phố Hà Nội

a. Đối tượng và mức trợ cấp:

- Cán bộ làm việc tại các Trung tâm nuôi dưỡng đối tượng đặc thù: Khu điều dưỡng tâm thần, Trung tâm nuôi dưỡng người già và trẻ tàn tật, Trung tâm BTXH I, II, III, IV, Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn, Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật, Trung tâm nuôi trẻ mồ côi, suy dinh dưỡng thuộc Sở Lao động Thương binh xã hội: 0,8 lần mức lương tối thiểu.

- Cán bộ làm việc tại các Trung tâm bảo trợ xã hội khác và Trung tâm Điều dưỡng người có công, Trung tâm nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công: 0,7 lần mức lương tối thiểu.

- Cán bộ làm việc tại Bệnh viện Tâm thần Hà Nội, Bệnh viện Tâm thần Ban ngày Mai Hương, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, Trung tâm Giám định pháp y tâm thần, Bệnh viện Tâm thần Mỹ Đức, Trung tâm phòng chống Lao và bệnh phổi Hà Đông: 0,8 lần mức lương tối thiểu.

b. Hiệu lực thi hành: Từ tháng 01/2013.

4. Chính sách hỗ trợ khuyến khích hỏa táng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Đối tượng	Nội dung	Mức hỗ trợ
1/ Người dân có hộ khẩu thường trú tại Hà Nội	Chi phí hỏa táng	- Thi hài người lớn: 3.000.000 đồng/trường hợp - Thi hài trẻ em dưới 6 tuổi: 1.500.000 đồng/trường hợp
	Chi phí vận chuyển	- Khu vực nội thành: 500.000 đồng/trường hợp - Khu vực ngoại thành: 1.000.000 đồng/trường hợp
2/ Người dân thuộc hộ nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi 3/ Các đối tượng người có công đang được nuôi dưỡng thường xuyên tại các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công; các đối tượng xã hội đang được nuôi dưỡng thường xuyên tại các trung tâm bảo trợ xã hội, trung tâm điều trị bệnh nhân HIV của Thành phố; người vô gia cư, lang thang cơ nhỡ không có người thân mất trên địa bàn TP	Chi phí hỏa táng	- Thi hài người lớn: 3.000.000 đồng/trường hợp - Thi hài trẻ em dưới 6 tuổi: 1.500.000 đồng/trường hợp
	Chi phí vận chuyển	- Khu vực nội thành: 500.000 đồng/trường hợp - Khu vực ngoại thành: 1.000.000 đồng/trường hợp
	Chi phí khác (áo quan hỏa táng và túi đồ khâm niệm, quản lý lưu giữ bình tro)	Theo mức giá thấp nhất của Ban phục vụ lễ tang

Thời gian thực hiện:

- Đối tượng tại điểm 1, 2: thực hiện trong 3 năm 2013-2015, từ ngày 01/01/2013.
- Đối tượng tại điểm 3: thực hiện từ ngày 01/01/2013.

5. Mức trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra thực nộp vào ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội.

a. Đối tượng và mức trích:

Cơ quan thanh tra nhà nước được trích từ các khoản thu hồi qua công tác thanh tra thực nộp vào ngân sách nhà nước như sau:

a1. Đối với Thanh tra Thành phố:

- Được trích 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 10 tỷ đồng/năm.

- Được trích bổ sung thêm 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng/năm.

- Được trích bổ sung thêm 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 20 tỷ đồng/năm

a2. Đối với Thanh tra các sở, ngành, thanh tra các quận, huyện, thị xã:

- Được trích 30% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp đến 1 tỷ đồng/năm.

- Được trích bổ sung thêm 20% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 1 tỷ đồng đến 2 tỷ đồng/năm.

- Được trích bổ sung thêm 10% trên tổng số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước đối với số nộp từ trên 2 tỷ đồng/năm

b. Hiệu lực thi hành: Từ tháng 01/2013.

6. Chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của thành phố Hà Nội.

a. Đối tượng:

Cán bộ công chức thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại: Trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân của Thành phố, quận, huyện, thị xã (gọi tắt là huyện); xã, phường, thị trấn (gọi tắt là xã); Trụ sở cơ quan các sở, ban, ngành đoàn thể trên địa bàn Thành phố.

b. Mức chi bồi dưỡng:

b.1- Cán bộ, công chức thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân; Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền tiếp công dân định kỳ hoặc đột xuất; cán bộ, công chức được cấp có thẩm quyền mời, triệu tập làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân

- Nếu chưa được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra:

+ Cấp Thành phố: 120.000 đồng/ngày/người

+ Cấp Huyện: 100.000 đồng/ngày/người

+ Cấp Xã : 60.000 đồng/ngày/người

- Nếu đang được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra:

+ Cấp Thành phố: 100.000 đồng/ngày/người

+ Cấp Huyện: 80.000 đồng/ngày/người

b.2- Cán bộ, công chức; sỹ quan, hạ sỹ quan và chiến sỹ trong lực lượng vũ trang; cán bộ dân phòng, y tế, giao thông khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ hoặc phân công phối hợp làm nhiệm vụ tiếp công dân, giữ gìn an ninh, trật tự, bảo đảm y tế tại trụ sở tiếp công dân hoặc địa điểm tiếp công dân: 50.000 đồng/ngày/người (Áp dụng cho cả 3 cấp: Thành phố, Huyện, Xã)

c- Hiệu lực thi hành: Từ tháng 01/2013.

7. Mức chi cho công tác thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính của thành phố Hà Nội.

a. Đối tượng: UBND các cấp và các cơ quan, đơn vị thuộc UBND các cấp khi thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính.

b. Nội dung và mức chi:

- Chi thuê chuyên gia tư vấn chuyên ngành, lĩnh vực (lấy ý kiến bằng văn bản): 600.000 đồng/văn bản.

- Chi hỗ trợ cán bộ, công chức là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương: Cán bộ, công chức là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính tại các sở, huyện, xã: 20.000 đồng/người/ngày.

Các nội dung khác của hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính quy định tại Thông tư 167/2012/TT-BTC: thực hiện theo các chế độ, chính sách hiện hành của Trung ương và Thành phố.

c. Hiệu lực thi hành: Từ tháng 01/2013.

8. Nội dung và mức chi cho công tác cải cách hành chính (CCHC) nhà nước của thành phố Hà Nội.

a. Đối tượng:

Các sở, ban, ngành thuộc UBND Thành phố, UBND các quận, huyện, thị xã, xã, phường, thị trấn thực hiện cải cách hành chính theo Kế hoạch số 38-KH/BCĐ ngày 18/12/2011 của Ban chỉ đạo Chương trình CCHC của Thành ủy triển khai tổ chức thực hiện Chương trình 08-Ctr/TU về “Đẩy mạnh CCHC, nâng cao trách nhiệm và chất lượng phục vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên

chức giai đoạn 2011-2015” và Quyết định số 1909/QĐ-UBND ngày 08/5/2012 của UBND Thành phố về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước của thành phố Hà Nội giai đoạn 2011-2015.

b. Nội dung và mức chi:

TT	Nội dung chi	Mức chi
1	Chi xây dựng đề cương chương trình, các cuộc họp góp ý, tổ chức thẩm định kế hoạch, báo cáo, đề cương, chuyên đề:	
a	Xây dựng đề cương chương trình	
	+ Xây dựng đề cương chi tiết Chương trình	900.000 đồng/đề cương
	+ Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương của Chương trình.	1.500.000 đồng/chương trình
b	Chi các cuộc họp góp ý, tổ chức thẩm định kế hoạch, báo cáo, đề cương, chuyên đề.	
	+ Chủ trì cuộc họp	150.000 đồng/người/buổi
	+ Đại biểu được mời tham dự	100.000 đồng/người/buổi
	+ Bài tham luận	300.000 đồng/ bài viết
	+ Bài nhận xét góp ý chỉnh sửa	200.000 đồng/1 bài viết
2	Chi tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn và công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ công chức làm công tác CCHC; chi tổ chức các lớp tập huấn, nâng cao nhận thức và cung cấp thông tin cho cán bộ, phóng viên, biên tập viên phụ trách các chuyên trang, chuyên mục CCHC tại các cơ quan báo, đài ở địa phương và trung ương	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 31/7/2012 của UBND Thành phố hướng dẫn Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính
3	Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết, diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm về CCHC	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 26/01/2011 của UBND Thành phố hướng dẫn Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính.
4	Chi thông tin, tuyên truyền về CCHC	
	Chi tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về CCHC	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 27/2012/QĐ-UBND ngày 31/7/2012 của UBND Thành phố hướng dẫn thực hiện Thông tư số 73/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 14/5/2010 của Liên Bộ Tài chính – Tư pháp.

TT	Nội dung chi	Mức chi
5	Chi các đoàn thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện cải cách hành chính, các đoàn đi công tác trong nước triển khai các công việc liên quan đến cải cách hành chính; chi cho đoàn công tác khảo sát, học tập kinh nghiệm về CCHC ở nước ngoài	
	- Các đoàn đi trong nước	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 26/01/2011 của UBND Thành phố hướng dẫn Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính.
6	Chi thuê chuyên gia tư vấn về CCHC	
	- Chuyên gia trong nước	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 31/7/2012 của UBND Thành phố hướng dẫn thực hiện Thông tư số 224/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính.
	- Chuyên gia nước ngoài	
7	Chi hỗ trợ cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại các Sở, Ban, Ngành, UBND các quận, huyện, thị xã (một cửa, một cửa liên thông)	Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2492/QĐ-UBND ngày 2/6/2011 của UBND Thành phố quy định chế độ bồi dưỡng đối với Trưởng bộ phận, công chức, lao động hợp đồng làm việc tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính
8	Chi mua các ấn phẩm, sách báo, tạp chí phục vụ công tác nghiên cứu về CCHC	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp
9	Chi dịch tài liệu	Quyết định số 27/2010/QĐ-UBND ngày 22/6/2010 của UBND Thành phố hướng dẫn thực hiện Thông tư số 01/2010/TT-BTC ngày 06/01/2010 của Bộ Tài chính
10	Chi khen thưởng	Thực hiện theo Quyết định số 54/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND Thành phố quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn thành phố Hà Nội

Các nội dung khác của công tác cải cách hành chính quy định tại Thông tư 172/2012/TT-BTC: thực hiện theo các chế độ, chính sách hiện hành của Trung ương và Thành phố.

c. Hiệu lực thi hành: Từ tháng 01/2013.